

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM QUA NGÔN NGỮ CÁC MIỀN ĐẤT NƯỚC

ĐỊA DANH GỐC KHMER QUA CA DAO CỦA NGƯỜI VIỆT Ở MIỀN TÂY NAM BỘ NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NGÔN NGỮ

ThS TRẦN MINH THƯƠNG

Abstract: The Khmer and the Vietnamese people have been living together in the Mekong Delta for ages. Among the manifestations of the cultural interference there are manifestations of the language interference. The Vietnamese place-names of Khmer origin in the folk-songs have resulted from this cultural interference. They are not only various but also plentiful. Some Khmer words are used as they are in the Khmer language, and some are Vietnamized, and some are difficult to determine whether they are of Vietnamese or Khmer origin. These issues will be discussed in this paper.

Key word: *Khmer, South-west, folk-song.*

1. Đặt vấn đề

1.1. Không gian văn hoá

Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam còn được gọi là vùng đồng bằng Nam Bộ hoặc miền Tây Nam Bộ hay còn có tên gọi ngắn gọn là miền Tây. Đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của sông Mêkông, nó nhận được sự bồi đắp qua nhiều kỉ nguyên kéo theo sự hình thành những vật đất phù sa phì nhiêu. Theo *Cơ sở văn hoá Việt Nam* của Trần Quốc Vượng (chủ biên), phần được coi là Tây Nam Bộ có diện tích khoảng 4.000 km², chủ yếu là vùng đồng bằng, xen với các vùng trũng như Đồng Tháp Mười. Ở hai bên sông Tiền, tứ giác Long Xuyên ở phía tây sông Hậu, là những hồ nước thiên nhiên góp phần điều hoà lưu lượng cho sông Cửu Long vào mùa nước nổi tháng Chín, tháng

Mười. Ngoài khơi là vùng biển nông, có nhiều đảo và quần đảo như Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du, Phú Quốc..., cùng một vài dãy núi thấp ở phía tây An Giang, Kiên Giang. Với hơn 300 năm hình thành và phát triển, Tây Nam Bộ dần dần hình thành một bức tranh sinh động cả về đời sống xã hội lẫn đời sống văn hóa.

1.2. Chủ nhân văn hóa và ngôn ngữ

Những năm cuối thế kỉ XVII, Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Chương cơ Nguyễn Hữu Kính vào kinh lí miền Nam. Đến năm 1779 thì cương vực của phủ Gia Định đã bao trùm toàn vùng Nam Bộ hiện nay. Kể từ thời điểm đó, những người Việt ở miền Trung, miền Bắc đã vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp, rồi tiến dần xuống vùng đất Cửu Long.

Người Khmer ở miền Tây Nam Bộ hiện nay ước khoảng 1.300.000 người, tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Sóc Trăng (khoảng 400.000), Trà Vinh (khoảng 320.000), Kiên Giang (khoảng 204.000), An Giang (khoảng 85.000), Bạc Liêu (khoảng 60.000), Cần Thơ (khoảng 39.000), Cà Mau (khoảng 24.000), Vĩnh Long (khoảng 21.000)... Là một tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người Khmer đã sinh sống lâu đời ở đồng bằng sông Cửu Long. Người Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng, nhưng cùng chung một nền văn hoá, một lịch sử bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam. Đồng bào Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp. Và chính trong đời sống cộng cư ấy, sự ảnh hưởng qua lại giữa tiếng Khmer và tiếng Việt diễn ra như một quy luật tất yếu của ngôn ngữ.

1.3. Lớp danh từ chỉ địa danh

Từ điển tiếng Việt định nghĩa *địa danh* là tên đất, tên địa phương [7]. Như vậy, có thể thấy danh từ chỉ địa danh là lớp danh từ riêng gắn liền với tên một vùng đất, dòng sông, con rạch, ngọn núi,...

Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu vào khảo sát những địa danh gốc Khmer trong ca dao - dân ca của người Việt, bước đầu xác định cấu tạo cũng như những biểu hiện về mặt văn hóa của chúng.

2. Khảo sát lớp từ chỉ địa danh gốc Khmer qua ca dao người Việt

2.1. Hiện tượng Việt hóa địa danh gốc Khmer dựa trên cơ sở ngữ âm

2.1.1. Hiện tượng phiên âm

Những địa danh này có gốc từ tiếng Khmer, người Việt để nguyên vậy đọc thành tên đất, tên làng,...

Nước Ba Thắc chảy cắt như dao

Con cá đao bỏ nhào vô lưới

*Biết chừng nào anh mới cưới
đặng em*

Vương Hồng Sển dẫn di cảo của Trương Vĩnh Ký, cho rằng *Ba Thắc* là *Păm Prék Bāsak*. Đây là tên gọi tiếng Khmer của một vị thần hay còn gọi là *Neak Ta*, trước đây có miếu thờ ở Bãi Xàu. Tương truyền ông *Ba Thắc* là một vị hoàng tử người Lào đã đến sống ở vùng đất này trên đường đi Tham Đôn, Mỹ Xuyên ngày nay. Khi ông chết người dân quanh vùng lập miếu thờ. Lúc đầu miếu được cất theo kiến trúc Khmer bằng cây nhưng về sau, năm 1927, ông Lê Văn Quạnh và một số thân hào trong vùng đã cất lại miếu theo kiến trúc Trung Hoa dạng bán cổ bán kim và đề là *Ba Thắc Cổ Miếu*. Di tích này đến nay vẫn còn.

Tương tự cách đọc phiên âm vừa nói, ở Sóc Trăng có địa danh *Bung Sa Mo*, và đã đi vào câu hát:

Ruộng Bà Phù cò bay thẳng cánh

Bung Sa Mo nước mặn phèn chua

Địa danh này thuộc làng Hòa Tú của Sóc Trăng. Trước kia vùng này là đất của Bà Phù An. Nông dân trồng giống lúa rất ngon cơm, gọi là lúa Sa Mo. Nguyên gốc của *Sa Mo* theo Vương Hồng Sển phải viết là *Thmo*, nghĩa là "ruộng có lộn đá"! [9]

Còn địa danh *Cà Săng* trong câu ca: *Anh về cưới vợ làm ăn/ Mua đôi chiếu lát Cà Săng làm quà*, có lẽ cũng được người Việt mượn nguyên chữ trong tiếng Khmer, nhưng chúng tôi

chưa xác định được *Cà Săng* nghĩa gốc là gì. Xin nói thêm, đây là vùng quê ở Vĩnh Châu nổi tiếng với nghề thủ công dệt chiếu lát. Vào mùa cưới, nhiều đôi uyên ương người Kinh, Hoa, Khmer đã tìm đến tận *Cà Săng* để đặt mua chiếu cưới.

Một câu ca khác:

Chợ Thốt Nốt có lập đài khán võ,

Chợ Cờ Đò tuy nhỏ mà đông.

*Thấy em buôn bán anh chẳng
vừa lòng,*

*Để anh làm mướn, kiếm từng đồng
nuôi em.*

Địa danh *Thốt Nốt* ở Cần Thơ, được mượn nguyên mẫu để đưa vào vốn ngôn từ tiếng Việt. Thốt nốt là loại cây họ dứa, cho trái ăn được và nước dùng để uống tươi hoặc làm đường. Đường thốt nốt trở thành món quà quê cho người xa xứ.

2.1.2. Hiện tượng đọc trại âm

Khảo sát những địa danh gốc Khmer trong ca dao Tây Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy có hiện tượng Việt hóa trên cơ sở tương đồng về ngữ âm giữa hai ngôn ngữ. Nói cách khác, dạng Việt hóa này không phải là sự phiên âm nguyên mẫu mà đọc trại âm đi của những tiếng gốc Khmer. Chúng ta hãy xem câu hát xưa:

Ô Môn, Bình Thủy, La Ghi

Trà Ôn, Trà Luật đều thì chợ sung

Ô Môn ở Cần Thơ vốn là tên chữ của *Tất Ông Thụt*. Theo Trương Vĩnh Ký thì *Ô Môn* có nguồn gốc từ tiếng Khmer là *O Mô* [9]. Như vậy, khi đi vào tiếng Việt, *O Mô* đã được chuyển hóa thành *Ô Môn*.

Hay như:

Bến Tre biển cá sông tôm,

*Ba Tri muối mặn, Giồng Trôm
lúa vàng*

Ba Tri một địa danh gắn liền với tên tuổi của cụ Đồ Chiểu, vốn có gốc từ chữ *Bàti*. *Tự vị tiếng nói miền Nam*, Vương Hồng Sển ghi rõ: "*Sông Ba Tri cá*, có gốc là *prêk bàti phsar trei*, trong đó *prêk* là *sông, rạch*; *phsar*: *chợ*; *trei*: *cá*. Nghĩa cả cụm *prêk bàti phsar trei* là *sông hay rạch Ba Tri có chợ bán cá, tôm*" [9, 528]. Từ đó, cho ta thấy rằng, địa danh *Ba Tri* phát âm theo tiếng Việt có gốc từ chữ *bàti* trong ngôn ngữ Khmer.

Một trường hợp khác:

Khen ai khéo bắt cầu kè,

Cái Thia đi xuống, Cái Bè đi lên.

Cái Thia trong câu ca ấy là "con rạch *Cái Thia*", một phụ lưu của sông Tiền chảy trên địa phận Tiền Giang. *Cái Thia* cũng có nguyên ngữ Khmer là *Prêk Lau Tie* [9, 497].

2.1.3. Hiện tượng hợp âm

Ở phương cách Việt hóa này, các địa danh thường có hai thành tố trở lên, trong đó có một thành tố đọc theo âm gốc Khmer, thành tố còn lại đọc theo âm Việt. Chẳng hạn địa danh trong câu ca:

Nước Ngà Tư chảy về Sóc Sãi

Trái bần trôi dạt mãi về đầu

Để em lòng những ưu sầu

Túi mình bạc số dãi dầu nắng sương

Srok là *xứ, xóm*, một đơn vị cư trú của người Khmer. *Sãi* là ngôn ngữ Việt chỉ những người đàn ông giữ chùa [7, 1082]. Ghép hai tiếng một Khmer một Việt lại để chỉ "xóm thầy sãi Khmer ở". Hay:

*Ai đi ngang miếu Ông Tà**Nhớ lời thề thốt cùng ta đêm rằm.*

Cần biết thêm đôi với người Khmer có ba dạng thần khuất mặt mà họ tôn thờ, gồm: *Préa: Phạt; Neak Tà: tà thần, Neak: người, ngài; Tà: ông; và A-rak: ngạ quỷ. Neak Tà* rất đa dạng. *Miếu Ông Tà* là một nơi trong phum srok. Từ này được kết hợp thật độc đáo: *ông* là dịch nghĩa của từ *Tà* (tiếng Khmer) kết hợp lại, thành cách nói lặp những vẫn được dân gian chấp nhận.

Còn đây, một trường hợp khác:

*Sâu riêng, măng cụt Cái Mơn**Nghêu sò Cồn Lợi, thuốc ngon Mò Cày*

Từ *cái* trong tiếng Việt có rất nhiều nghĩa, trong đó có hiện tượng nó thường kết hợp các danh từ khác để chỉ địa danh như: *Cái Bè, Cái Dầu, Cái Da, Cái Nước, Cái Nhum, Cái Nhút,...* mà theo Vương Hồng Sển thì: "khi nào túng chữ, nói theo cách ngày nay là nghệt lỏi, thì giản tiện hơn hết là ban thêm một chữ "cái" đứng đầu cho nó rất An Nam" [9, 91]; *Mơn*, tiếng Khmer là *Srok Mơn*. Trong *Dư địa chí tỉnh Bến Tre*, năm 1971, ông Nguyễn Duy Oanh lặp lại lời một vị sư cả người Khmer ở Vĩnh Bình cho rằng: *Mong* do tiếng *kmêng* nghĩa là "nhỏ, chưa mở rộng". Ông Vương Hồng Sển không tin thuyết này, nhưng ông cũng không dịch nổi *mơn* nghĩa là gì?

*Bến Tre gái đẹp thật thà**Nói năng nhỏ nhẹ mặn mà có duyên.*

Vương Hồng Sển cho rằng *Bến Tre* theo tiếng Khmer là *Srok Trey*, nghĩa là "sóc cá", nhưng do dịch lệch, lấy âm *trey* biến thành *tre* [9, 81]. Còn *bến* là danh từ tiếng Việt vốn khá quen thuộc trong ca dao:

*Thuyền về có nhớ bến chăng**Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*

Như vậy, sự kết hợp giữa một từ tiếng Việt (*bến*) với một từ Khmer dịch lệch âm tạo nên địa danh *Bến Tre*. Có thời chính quyền Sài Gòn đôi gọi *Bến Tre* thành *Trúc Giang* nghĩa là "sông tre", vượt xa nguyên thủy biết đường bao!

2.2. Hiện tượng Việt hóa địa danh gốc Khmer dựa trên cơ sở ngữ nghĩa

Ở Sóc Trăng còn địa danh *Nhu Gia* gắn liền với nó là sự tích kể rằng có vị Tà thần người Khmer, đang đêm làm phép đem hết một gia đình nợ (có người kể là nhóm thợ) đi qua xứ khác. Vị thần nợ buộc mọi người phải nhắm mắt lại trong khi ông làm phép. Nhưng có một người thiếu lòng tin, tò mò muốn xem vị thần kia làm những gì nên hé mắt nhìn mới biết cả gia đình đang ngồi trong chiếc thuyền nhỏ bay lơ lửng trên mây. Vì hoảng sợ nên buột miệng hét to, nên phép thuật bị phá đi, chiếc thuyền đột ngột rơi xuống mắc vào ngọn cây cổ thụ nên những người đời sau gọi nơi đây là *Sampu Thley* nghĩa là "chiếc thuyền lủng", đọc trại thành *Nhu Gia* hay *Giu Gia* [9, 360].

Cũng cùng sự tích này, nhưng ở Long An người ta dùng để lí giải địa danh *Tâm Vu*, chỉ khác là phần cuối câu chuyện nói rằng chiếc thuyền mắc trên ngọn núi [9, 474]. Miệt này có câu hát ví von ngộ nghĩnh như sau:

*Gái Tâm Vu đồng xu ba đũa**Con trai Thủ Thừa cưới ngựa xuống mua.*

Ngoài ra, còn có một địa danh *Tâm Vu* khác, nằm trên Quốc lộ 61

đi Vị Thanh. Đây là khu di tích lịch sử văn hóa ghi chiến công quân dân ta lần đầu tiên thu được đại pháo 105 li của Pháp trong chiến thắng lần thứ tư tại đây.

Trường hợp khác, tên gọi địa danh của người Việt và người Khmer quan hệ với nhau về nghĩa:

Sông Ngã Bảy nước chảy vòng cung

Anh thương em thắm thiết vô cùng

Biết cha với mẹ có dùng hay không.

Ngã Bảy (chính tả tiếng Việt phải viết dấu hỏi mới đúng vì nó chỉ bảy ngã sông) - *Phụng Hiệp* gắn liền với danh ca Út Trà Ôn qua bài hát *Tình anh bán chiếu* của soạn giả Viễn Châu. Địa danh này nay là thị xã của tỉnh mới Hậu Giang. Tiếng Khmer gọi là *Tonlé Prampil Muk*, nghĩa là "sông bảy mặt" [3, 135]. Xét tổng thể, cả hai có nghĩa tương đồng, nhưng có lẽ nó đã song song tồn tại.

Xin dẫn một minh chứng cuối: ở Mỹ Xuyên, Sóc Trăng có địa danh Tham Đôn. Nguyên vùng này ngày xưa, người Khmer gọi là *Kompong Đôn*. *Kompong* nghĩa là *bến* (hoặc *vũng*); *đôn*: *dừa*, sau được Việt hóa thành *Tham Đôn* cho dễ gọi, song không có nghĩa gì. Phải chăng gọi là *Bến Dừa* thì hợp lí hơn.

Hỏi anh có thích, có ưa

Bánh bò chan nước cốt dừa Tham Đôn?

2.3. Hiện tượng Việt hóa địa danh gốc Khmer dựa trên cơ sở ngữ âm và ngữ nghĩa

Bến Tre nhiều gái chưa chồng

Không tin xuống chợ Mỹ Lông mà coi

Mỹ Lông còn gọi *Mỹ Luông* (có lẽ là cách đọc trại về ngữ âm). *Mỹ Lông* có nguồn gốc từ chữ *Srok Mi Lôn*: "xứ, xóm của nàng tên Lôn". Đây là một chợ lâu đời nhất ở *Bến Tre* với đặc sản nổi tiếng về cau và bánh tráng: *Bánh tráng Mỹ Lông, bánh phồng Sơn Đốc*. Trong *Gia Định thành thông chí* có viết: "Nơi bờ phía bắc (sông Bến Tre) là chợ Mỹ Luông (tên cũ của chợ Mỹ Lông) phố xá liên lạc, người buôn bán tụ hội đông đảo". Như vậy *Mi Lôn* vừa gọi âm để chuyển sang *Mỹ Lông, Mỹ Luông*; *Lôn* lại giữ nét nghĩa khi chuyển sang *Lông, Luông*.

Người Khmer ngày trước thường chọn đất giồng để cư trú. Nhiều giồng đất từ đó mà thành địa danh:

Giồng Ké Sách cây cao bóng mát

Nước sông Hậu rào rạt ngày đêm

Ké Sách nằm gần cửa Ba Thắc (một cửa của sông Cừ Long), phần lớn đất đai là cát do phù sa sông Hậu bồi đắp, rất thích hợp cho việc trồng dừa và mía. Tiếng Khmer có *K'sach* nghĩa là *cát*, như vậy *Ké Sách* là sự Việt hoá theo cách đọc trại âm *k'sach* cùng nghĩa tương tự.

Khi đọc những câu ca dao Tây Nam Bộ tìm tư liệu để viết bài này, chúng tôi gặp trường hợp thú vị:

Hỏi cô má đò môi hồng

Có phải là gái Cắn Chông thiệt thà

Tra Tự vị tiếng nói miền Nam mới biết rằng: *Cắn Chông* theo Trương Vĩnh Ký phiên âm tiếng Khmer là *Srok Kancon*. *Kancon* được hiểu là chót vót, người Khmer nói *srok kanchong* tức là nơi xa mút của sóc ấy. *Cắn Chông* cũng giống như *Hóc Bà Tó* là tiếng lóng chỉ nơi *xa mút tí tè* theo phương ngữ Nam Bộ chứ không hẳn là một địa danh có thật [9, 93].

Sử cũ còn ghi năm 1902, *Rạch Chanh* đã bị cò mọc đầy, sinh lấp cạn. Xưa *Rạch Chanh* ở miệt *Bà Rài, Cái Bè*. Có lần Nguyễn Ánh chạy đến đây, bị đuổi sát nên phải cưỡi lưng trâu lội qua vùng nước sâu đầy cá sấu dữ, nhưng may thoát được. Từ đó dân gian lưu truyền giai thoại như nội dung câu ca:

Đến Rạch Chanh lòng anh chạnh nhớ

Thuở bôn đào sáu đờ Chúa qua

Rạch Chanh theo tiếng Khmer là *Prêk Kroc*. *Kroc* nghĩa là trái chanh [9, 501].

Cũng ở Sóc Trăng, *Cù Lao Dung* là vùng đất trải dài giữa dòng sông Hậu.

Cù lao Dung mía vườn xanh ngát

Dòng Định An rào rạt ngày đêm

Vương Hồng Sên dẫn trong *Từ điển Miên - Pháp* của Bernard ghi *Kôh Tun; kôh: cù lao; tun: chim thặng bê* [9, 243]. Như vậy, Việt hóa *tun: Dung* đã chuyển hẳn nghĩa gốc. Nếu theo thuyết vừa dẫn thì vùng đất này gắn liền với những con chim thặng bê lông xanh biếc, mỏ nhọn, thiện xạ trong cách bắt cá làm mồi.

2.4. Hiện tượng địa danh gốc Khmer được thay thế bằng từ Hán Việt

2.4.1. Thay thế dựa trên cơ sở ngữ âm

Vào những năm cuối thế kỉ XVII, một nhóm vài ngàn người Minh Hương được Chúa Nguyễn cho định cư vùng đất mới Cù Long giang. Trong nhóm có Dương Ngạn Địch đứng ra lập *Mỹ Tho đại phố*. Và *Mỹ Tho* đã trở thành một trong hai trung tâm thương mại lớn nhất Nam Bộ lúc bấy giờ. Câu ca sau nhắc lại hình ảnh đó:

*Ở chợ Thủ xuống cầu Mỹ Tho
buôn bán,*

Gia Định Sài Gòn mới là quê quán của anh.

Mỹ Tho được người Khmer gọi là *Srok Mé So*. Nghĩa là "xứ (*srok*) có nàng con gái (*mé*) có nước da trắng (*sa, so*)" [9, 429]. Khi sang tiếng Việt, dân gian lại chuyển luôn địa danh này thành âm Hán Việt gọi là *Mỹ Tho*, đã bỏ đi chữ *srok*, như đã nói trên.

Cần Thơ gạo trắng, nước trong,

Ai về xứ ấy, thông dong cuộc đời.

Cách giải thích địa danh *Cần Thơ* có nhiều giả thuyết. Dưới góc độ của bài viết này, chúng tôi chỉ xin ghi lại ý kiến Vương Hồng Sên, khi ông chuyển dẫn từ *Đại Nam Quốc âm tự vị* và cho rằng là do *Srok Trey Kin Thor* mà ra. "*Trey: cá; kin thor: cá sặt lớn* còn gọi là *cá dù tho, dừa tho, dề tho*" [9, 8]. Theo thuyết này, thì *Cần Thơ* là "xứ của cá sặt rần". Rồi *Cần Thơ* lại hóa *Cầm Thi* trong kí ức của người yêu nghệ thuật vùng đất này.

2.4.2. Thay thế bằng một từ khác

Một trường hợp khác tương tự, nhưng địa danh này xuất hiện trong câu ca ở miền Đông Nam Bộ, chúng tôi cũng xin dẫn ra đây để đối sánh:

Chẳng mê chú Chệc, chú Chà

Bỏ qua bến nước An Hòa theo anh.

An Hòa là phía ngọn của sông Đồng Tranh. Có nguyên gốc Khmer là *Tonlé Prêk Kompong Tàtàn*. *Tonlé prêk kompong* nghĩa là *vàm sông; tàtàn* Vương Hồng Sên nghi là *chim đa đa* [9, 525], Lê Trung Hoa cho là *dây bí* [3, 131]. Vấn đề chúng tôi muốn đề cập là tiếng gốc Khmer *Tonlé Prêk Kompong Tàtàn* được phiên âm thành Hán Việt với tên gọi *An Hòa*.

Địa danh *Hà Tiên* ở Kiên Giang là tên gọi đã có từ xa xưa, năm 1714, khi Mạc Cửu dâng đất lên cho Chúa Nguyễn, Chúa Nguyễn dùng hai chữ *Hà Tiên* để đặt tên cho cả vùng đất bao gồm khu vực rộng lớn của cả vùng. Ngày nay, vẫn còn đó câu ca:

*Rồng châu biển Bắc, phụng múa
Hà Tiên*

*Anh thương sao mà gặp mặt
thương liền*

*Ti như Lữ Bố, Diêu Thuyền
thuở xưa.*

Khảo cứu nguồn gốc địa danh *Hà Tiên* rất phức tạp. Trước hết, *Hà Tiên* được gọi theo âm Hán Việt là *Hương Úc, Phương Thành*. Lê Thọ Xuân trên báo *Văn Lang* (ngày 1 - 12 - 1939) cho biết: "*Hà Tiên* là sông có tiên xuất hiện, tiếng Khmer là *Kompong Som* dịch ra Nôm là *Vũng Thơm*". Vương Hồng Sên lại cho rằng *som* nghĩa là một loại cỏ lác chứ không mang nghĩa *thơm* (mùi hương) [9, 83].

Và nếu vậy thì ở Sóc Trăng cũng có địa danh *Vũng Thơm*, nơi có nghề làm bánh pía lừng danh đã hàng trăm năm nay. *Vũng Thơm* có nên hiểu là vùng trũng có nhiều cỏ lác mọc? Chưa dừng ở đó, trong *Truyện cổ Khơ me* do Huỳnh Ngọc Trảng sưu tầm, chúng tôi gặp truyện *Sự tích Vũng Thơm*. Chuyện kể rằng: xưa, tại Vũng Thơm có thuyền buôn đến, bỗng bị phép thiêng biến mất. Chỗ thuyền vỡ ngày nay nổi lên thành một cồn gò, nhìn giống chiếc thuyền đang mắc cạn, dân gian gọi *sờ-róc-xàm-pâu thơ-lâu* là *Srok Thuyên vỡ*.

2.5. Tồn nghi

Trong số những địa danh gốc Khmer được Việt hóa hoặc cùng song

song tồn tại cả địa danh tiếng Việt lẫn địa danh tiếng Khmer đã xác định, chúng tôi cũng nhận ra nhiều trường hợp tồn nghi. Không biết căn bản của nó ở đâu.

Đồng Bền Tre nhiều bung, nhiều lác

Đường về Ba Vát nặng trĩu sầu riêng

Ba Vát là một địa danh ở Bến Tre. Nơi này ngày trước từng đón vua Campuchia sang lánh nạn. *Du địa chí tỉnh Bến Tre* (sđd), nói theo đại đức Mékon Vĩnh Bình thì *Ba Vát* bắt đầu từ tiếng Khmer là *Préas - Watt* nghĩa là "chùa Phật". Vương Hồng Sên dẫn lại nhưng không đồng ý bởi phương pháp viết sử không được nói mà không dẫn điển [9, 51], ông cho rằng *Ba Vát* rất gần chữ *Pos Vék* nghĩa là "rắn hổ". *Srok Pos Vék* là "xứ có nhiều rắn hổ"?

Ở một trường hợp khác:

Tất Sa Ma các thôn hương

*Tại Tuân Giáo tổng, chỗ đường
Thơ Đôi*

Các địa danh *Tất Sa Ma, tổng Tuân Giáo, Thơ Đôi* là những địa danh ở *Cầu Kè, Trà Vinh*. *Tất Sa Ma*, theo Vương Hồng Sên giải thích "vì đọc không đúng giọng nên khó đoán". Rồi ông cho biết thêm: "người Khmer có hai ngày lễ *Chol Vossa* (nhập hạ) và *Chel Presa Vossa* (xuất hạ), phải chăng từ hai lễ này nói trại ra *Sa Ma* chăng?" [9, 600]

Hay như câu:

Ai về Núi Sập Ba Thê

Hỡi ai còn nhớ lời thề năm xưa

Wương Hồng Sên cho rằng núi *Ba Thê* vì nơi đây "có ba ngọn núi trùng điệp xanh tươi, có nhiều cây cao bóng mát" [9, 446]. Còn từ *thê* trong địa danh này là "*cái thang* vì ngày trước vào đời đảng cựa cho bắc thang

cao để trông hành động của phe bên kia biên giới" (chúng tôi diễn đạt tránh đi nguyên gốc vì lí do tế nhị) [9, 188].

Trong khi đó, Lê Trung Hoa cho rằng: *Ba Thê* được Việt hóa từ *Tà Thner*, nghĩa là "núi ông Thner" [3, 140].

Như vậy, chúng ta rất khó xác minh chính xác thuyết nào đúng, sai.

3. Giá trị

Một là, hiện tượng giao thoa văn hóa Việt - Khmer, trong đó có giao thoa về ngôn ngữ, như một quy luật tất yếu của các dân tộc sống cộng cư bên nhau. Khảo sát hiện tượng chuyển hóa sang tiếng Việt các từ có gốc tiếng Khmer trong ca dao dân ca miền Tây Nam Bộ như một minh chứng để thắt chặt thêm tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc anh em: Kinh - Hoa - Khmer. Chính ngôn ngữ đã góp phần đưa họ đến gần nhau hơn, hiểu nhau hơn.

Hai là, có thể nói không quá rằng tìm đến dân gian, quan tâm đến lời ăn tiếng nói của họ sẽ là một cơ sở ngữ liệu quan trọng để các nhà khoa học, các nhà ngôn ngữ học xác lập nguồn gốc hình thành của các địa danh: tên đất, tên sông,... Nhiều trường hợp sẽ là căn cứ chính để loại bỏ những dị thuyết lộn xộn.

Xà No diên diên nở vàng

*Bông búp phân nàng bông nở
phân anh.*

Theo nhà văn Sơn Nam thì tên *Xà No* bắt nguồn từ tiếng Khmer là *Sok Snor* có nghĩa là "xóm cây diên diên". Loài cây có hoa vàng nở rộ vào mùa lũ, dùng làm dưa, nấu canh, làm nhân bánh, vị ngọt, đắng. Từ đây, có thể sẽ làm cho những ai quan niệm rằng vùng đất này ngày trước có con

rắn (xà) ăn no quá nên bị chết, phải xem lại cách suy diễn của mình.

Xà No nơi có dòng kênh xáng mức chày ngang thành phố Vị Thanh của tỉnh Hậu Giang ngày nay.

Cây anh chuốt một cây sào,

*Chống thuyền Bát Nhã qua ao
Long Hồ.*

Vùng đất *Long Hồ* nằm ở phía bắc tỉnh Vĩnh Long, người Khmer gọi là *Lòn Hòr* nghĩa là "chim thầy bói" [3, 142]. Khi được chuyển sang tiếng Việt được đọc trại thành *Long Hồ*. Truy rõ căn nguyên có thể giúp thêm cho không ít người hiểu theo nghĩa *Lông Hồ* là *ao rồng* (!) phải suy ngẫm.

Chúng tôi dẫn thêm một hiện tượng Việt hóa dạng thức này qua một địa danh quen thuộc nữa:

*Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng
Phong Điền*

*Anh có thương em thì cho bạc
cho tiền*

*Đừng cho lúa gạo xóm giềng
cười chê.*

Vương Hồng Sển khẳng định chắc chắn rằng *Cái Răng* là vùng kênh rạch ngày trước có nhiều ghe của người Khmer chở cả ràn đi bán. *Cà ràn* là lò bằng đất nung, có hai phần, phía trước rộng là chỗ chứa củi đang chụm, vừa là nơi chứa tro và than đỏ để làm thành cái bếp nướng (nướng kẹp tre), và phần lò lửa, trên miệng có gắn 3 cái chấu (ông táo) để bắc nồi ơ. *Cà ràn* thông dụng trong vùng Tân Châu, Châu Đốc..., ở nhà sàn, đáy của *cà ràn* giữ vai trò bảo vệ cái sàn chống hỏa hoạn. Tương tự, *cà ràn* cũng rất được dân chài lưới, hoặc những ghe có người sống như nhà lưu động ưa dùng vì tiện lợi. Chính từ *cà ràn* được

các bản đồ thời Pháp phiên âm thành *caran* và biến âm dần thành *Cái Răng* như ngày nay [9, 90].

*Nước Cầu Quan xuôi về Trà Cú
Thấy dạng em chèo cặp vú muốn hun.*

Trà Cú là một huyện duyên hải thuộc tỉnh Trà Vinh. Nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống. Ngoài ra, Trà Cú còn là một thị tứ của huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Câu ca chúng tôi vừa dẫn có thể là dị bản của: *Nước Láng Linh chảy ra Vàm Cú/ Thấy dạng em chèo cặp vú muốn hun*, được Lê Giang sưu tầm, giới thiệu trong *Bộ hành với ca dao*.

Xin nói thêm danh từ *Láng Linh* bà Lê Giang viết thường, không xem nó như một danh từ riêng. Chúng tôi tìm hiểu thì được biết *Láng Linh* là tên vùng đất thấp, nhiều phèn thuộc An Giang gắn liền với cánh rừng Bảy Thưa nơi Quân cơ Trần Văn Thành lập căn cứ đánh Pháp.

Trở lại với địa danh *Vàm Cú*, phải chăng nó cũng liên quan đến địa danh *Trà Cú*, khi mà tiếng Khmer gọi là *Prêk Cumnik Thkó*, được Việt hóa thành *Trà Cú* với nghĩa là "vàm rạch có nhiều sâu bọ" [3, 143].

4. Kết luận

Thứ nhất, có những địa danh gốc Khmer được người Việt Việt hóa nó. Trường hợp này, người Việt mượn từ tiếng Khmer để sử dụng. Khi đi vào tiếng Việt những tiếng gốc Khmer này chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt.

Thứ hai, có những địa danh mà cả người Việt lẫn người Khmer đều gọi theo ngôn ngữ của mình. Như vậy, một địa danh có thể có từ hai tên gọi

trở lên cùng song song tồn tại. Giữa chúng có thể có quan hệ với nhau về ngữ âm hoặc ngữ nghĩa. Trường hợp này, chúng ta không xác định được người Việt mượn của người Khmer hay ngược lại.

Đây là vấn đề thú vị nhưng phức tạp, trong khuôn khổ một bài viết khó lòng chuyên tải hết các biểu hiện đa dạng của nó. Hi vọng sẽ đi sâu hơn đề tài này vào một dịp khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Saigon Imprimerie REY, CURIOL & Cie 4, rue d'Adran, 4.1895.
2. Lê Giang (sưu tầm - sưu tập - biên soạn), *Bộ hành với ca dao*, Nxb Trẻ, Tp HCM, 2004.
3. Lê Trung Hoa, *Địa danh học Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 2011.
4. Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, Trí Đăng xuất bản, Sài Gòn, 1969.
5. Nguyễn Hiến Lê, *Bây ngày trong Đồng Tháp Mười*, Nxb VHNT, 2002.
6. Huỳnh Minh, *Bạc Liêu xưa, Cà Mau xưa, Cần Thơ xưa, Sa Đéc xưa, Bến Tre xưa, Vĩnh Long xưa*, Nxb Thanh Niên (tái bản), 2001 - 2002.
7. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, H., 2010.
8. Nguyễn Khắc Phi (tổng chủ biên), *Ngữ văn 6*, Tập 1, Nxb GD, H., 2004.
9. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb Trẻ, Tp. HCM, 1994.
10. Trần Minh Thương, *Tiếng Việt gốc Khmer trong ngôn ngữ bình dân ở rìa Tây Nam Bộ - nhìn từ góc độ ca dao*, T/c Ngôn ngữ, Số 7, 2012.
11. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, Nxb GD, H., 1996.